TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VVNAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2023/HC–PT
Ngày 07 tháng 02 năm 2023
V/v khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VVNAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Tiến Dũng;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh;
Bà Nguyễn Phương Hạnh.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Nhạn, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Lý, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 173/2022/TLPT–HC ngày 12 tháng 5 năm 2022 về việc *"Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*, do có kháng cáo đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2022/HC–ST, ngày 22 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh N.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 451/2022/QĐ–PT ngày 11 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Vũ TT, sinh năm 1963; địa chỉ: số nhà 13, ngõ 4, đường 2, phố 8, phường B, thành phố N, tỉnh N; có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Hoàng TK, sinh năm 1960; địa chỉ: số nhà 64, đường 7, phố 2, phường N3, thành phố N, tỉnh N; có mặt.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh N; địa chỉ: đường Lê ĐH, phường TB, thành phố N, tỉnh N.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Trần Ch; chức vụ: Phó Chủ tịch; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N; địa chỉ: đường 30/6, phường N3, thành phố N, tỉnh N.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê H; chức vụ: Phó Giám đốc Sở; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Uỷ ban nhân dân phường N3, thành phố N, tỉnh N; địa chỉ: số 52, đường 7,

phố 2, phường N3, thành phố N, tỉnh N.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Đ; Chức vụ: Chủ tịch; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Bà Vũ Thị K, sinh năm 1954; địa chỉ: số 640, đường 30/6, phố H3, phường N3, thành phố N, tỉnh N; có mặt.

4. Bà Vũ Thị Đ, sinh năm 1959; địa chỉ: số 616, đường 30/6, phố H3, phường N3, thành phố N, tỉnh N; có mặt.

5 Bà Vũ Thị S, sinh năm 1957; địa chỉ: số 8/8, khu phố 2A, phường 2E, thành phố BH9, tỉnh ĐN; có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Anh Phạm VT, sinh năm 1976 và chị Tạ TN, sinh năm 1979; cùng địa chỉ: thôn U5, xã NV, huyện HL, tỉnh N; vắng mặt.

7. Chị Phạm Thị MP, sinh năm 1984; có mặt.

8. Bà Vũ TN6, sinh năm 1951; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Cùng có địa chỉ: số 618, phố H3, phường N3, thành phố N, tỉnh N.

9. Ông Vũ ĐM (đã chết).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vũ ĐM, gồm:

+ Bà Vũ TB (vợ), sinh năm 1957; vắng mặt.

+ Anh Vũ ĐT (con đẻ), sinh năm 1977; có mặt.

Cùng có địa chỉ: số 618, phố H3, phường N3, thành phố N, tỉnh N.

- Người làm chứng không triệu tập tham gia phiên toà: Ông Phạm Văn UU; địa chỉ: số nhà 230, đường L, phố F, phường B, thành phố N, tỉnh N.

- Người kháng cáo: Người khởi kiện bà Vũ TT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trình bày của các đương sự, các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ và bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

- Người khởi kiện trình bày:

Tại Đơn khởi kiện ngày 13/3/2020, bà TT yêu cầu hủy Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 22/4/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố N (sau đây viết tắt là Quyết định số 1003) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 738905 mang tên ông Vũ ĐM, bà Vũ TB do Ủy ban nhân dân thành phố N cấp ngày 22/4/2009 (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ năm 2009 mang tên ông ĐM bà TB); Lý do khởi kiện:

Bố mẹ bà là cụ Vũ VV (chết năm 1996) và cụ Trần Thị HH (chết năm 2003). Cụ VV có 03 con riêng là Vũ Văn TTT (liệt sỹ), Vũ Văn ĐM (tên gọi khác là Vũ ĐM) và Vũ TN6; cụ HH có 02 con riêng là Bùi T4 và Bùi L4, khi còn nhỏ hai bà ở với ông bà nội. Cụ VV, cụ HH có 04 người con chung là Vũ Thị K, Vũ Thị S, Vũ Thị Đ và Vũ TT.

Năm 1969 gia đình bà là xã viên Hợp tác xã đánh cá ở tạm gần cống đá thôn PC, xã G1, huyện G, tỉnh N. Năm 1972, Hợp tác xã (sau đây viết tắt là HTX) đánh

cá nhập với Đội vận tải thủy thành "HTX H3" được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện HL, tỉnh HNN giao đất của xã NT9; sau đó HTX giao đất cho hộ gia đình bà gồm có cụ VV, cụ HH và 04 con chung, diện tích đất bà không nhớ. Sau khi được giao đất, bố mẹ và chị em bà đã bỏ công sức, tiền của để xây dựng nhà ở. Năm 1975, ông ĐM được cụ VV đón về ở cùng gia đình. Bố mẹ bà có khối tài sản chung là quyền sử dụng diện tích đất 273,4m^2 nằm trong thửa đất số 205, diện tích 4.600m^2, tờ bản đồ số 5b, bản đồ năm 1986 thuộc HTX VT9, xã NT9; hiện nay HTX không còn hoạt động. Năm 1996, do chia tách địa giới hành chính đã chuyển về phường N3, trên bản đồ thể hiện là thửa số 17, tờ bản đồ số 407. Tại Sổ mục kê năm 1996 thể hiện chủ sử dụng đất Vũ Văn ĐM là không chính xác, bởi toàn bộ diện tích đất này là tài sản của bố mẹ bà, không phải là tài sản của ông ĐM, chính quyền địa phương đã tự ý kê khai tên ông ĐM vào Sổ mục kê. Năm 1997, Nhà nước mở đường 1B, lấy một phần đất của gia đình, ông ĐM đứng lên nhận tiền bồi thường hỗ trợ. Theo bản đồ năm 2003 của phường N3 là thửa đất số 4b, tờ bản đồ số 40 đều do ông ĐM tự ý kê khai.

Năm 2019, bà TT và chị em nhận thông tin con trai ông ĐM đã bán đất nên nội bộ gia đình phát sinh mâu thuẫn. Tháng 6 năm 2019 bà TT làm đơn đề nghị Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N cung cấp thông tin địa chính và giấy tờ liên quan đến thửa đất thì phát hiện ông ĐM đã tự ý kê khai và làm đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) đối với phần đất của bố mẹ bà. Trước khi làm thủ tục, ông ĐM không xin ý kiến của các thành viên trong gia đình, UBND thành phố N (sau đây viết tắt là UBND thành phố N) tiếp nhận đơn đề nghị của ông ĐM nhưng không căn cứ vào nguồn gốc đất, không xác minh thu thập về nguồn gốc đất là tài sản của ai nên việc UBND thành phố N ban hành Quyết định cấp GCNQSDĐ cho ông ĐM là trái pháp luật. Thời điểm ông ĐM đề nghị UBND thành phố N cấp GCNQSDĐ thì bố mẹ bà đã chết, nếu muốn được sang tên phải có sự đồng ý của 05 chị em là đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bố mẹ bà TT.

- Người bị kiện, UBND thành phố N trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất: Theo bản đồ, sổ mục kê lập năm 1986 xã NT9, thời điểm này hộ ông ĐM chưa có tên trên bản đồ. Vị trí đất thuộc thửa đất số 209, tờ số 5b, diện tích 4.580m^2, chủ sử dụng ghi "dân H3". Bản đồ, sổ mục kê lập năm 1996 thuộc thửa số 17, tờ số 407, diện tích 273,4m^2, chủ sử dụng ghi Vũ Văn ĐM. Bản đồ địa chính lập năm 2003 thuộc thửa số 4, tờ số 40, diện tích 787,3m^2, chủ sử dụng đất ghi ông ĐM + ông X1 + ông X2 (do các hộ này đang có tranh chấp về ranh giới đất). Bản đồ địa chính lập năm 2003, chỉnh lý năm 2016 thuộc thửa số 35, tờ số 40, diện tích 248,6m^2, loại đất ở, chủ sử dụng ghi ĐM. Như vậy, hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ thì vị trí đất ông ĐM đang sử dụng được thể hiện tên ông ĐM trên bản đồ lập năm 1996 và các thế hệ bản đồ của phường N3.

Về quá trình cấp GCNQSDĐ: Ngày 22/4/2009 ông ĐM nộp hồ sơ xin cấp

GCNQSDĐ với diện tích 297,2m^2. UBND phường N3 đã tiến hành đo đạc tại thực địa và hoàn thiện hồ sơ ký xác nhận chuyển Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định. Ngày 22/4/2009 Phòng Tài nguyên và Môi trường lập Tờ trình số 1003/TTr-TNMT về việc đề nghị cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông ĐM và ngày 22/4/2009, UBND thành phố N ban hành Quyết định số 1003/QĐ-UBND về việc cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông Vũ ĐM tại phố H3, phường N3, thành phố N. Việc cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông ĐM được UBND thành phố N thực hiện theo Quyết định số 1159/QĐ-UB ngày 12/6/2001 của UBND tỉnh N về giải quyết khiếu nại đền bù GPMB của ông ĐM và 3 hộ phố H3, phường N3, thị xã N.

Như vậy, việc cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông Vũ ĐM, bà Vũ TB đã đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Vũ TT.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, UBND phường N3 trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất thống nhất như ý kiến của UBND thành phố N.

Về quá trình giải quyết của các cấp chính quyền: năm 1994, thực hiện dự án khôi phục QL1, đoạn Hà Nội – Vinh; Ban GPMB Quốc lộ 1 đã tiến hành lập biên bản kiểm kê đất đai, tài sản, cây cối hoa màu trên đất, biên bản đền bù tài sản tại vị trí đang tranh chấp đối với ông ĐM. Do ông ĐM không đồng ý với biên bản đền bù nên ông ĐM đã làm đơn khiếu nại. Ngày 12/6/2001, UBND tỉnh N đã ban hành Quyết định số 1159/QĐ-UB về việc giải quyết khiếu nại đền bù và GPMB của ông ĐM và 3 hộ ở phố H3, phường N3. Tháng 4 năm 2009, ông ĐM làm thủ tục cấp GCNQSDĐ. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 Quyết định 1159/QĐ-UB ngày 12/6/2001 của UBND tỉnh N, hồ sơ địa chính do UBND phường quản lý các thế hệ bản đồ không có tên cụ VV, mà bản đồ năm 1996 có tên ông ĐM là người đang sử dụng đất tại vị trí ông ĐM đề nghị cấp giấy chứng nhận. Cán bộ địa chính tham mưu cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông ĐM, bà TB là căn cứ khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003. Việc UBND thành phố N cấp GCNQSDĐ số AM 738905 tại thửa đất số 4b, tờ bản đồ số 40, diện tích 297,2m^2 ông Vũ ĐM, bà Vũ TB là đúng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N trình bày: Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông ĐM, bà TB (bên chuyển nhượng) cho anh Phạm VT, chị Tạ TN (bên nhận chuyển nhượng) được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 188 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 500 Bộ luật Dân sự năm 2015. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hai bên được UBND phường N3 chứng thực theo đúng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai năm 2013. Việc anh VT, ông ĐM thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai và đề nghị cấp, cấp đổi GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 95 Luật Đất đai năm 2013. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N căn cứ vào hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông ĐM, bà TB với anh VT, chị TN để cấp đổi 02 GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (số CO 329902

mang tên anh Phạm VT và chị Tạ TN và số CO 329901 mang tên ông Vũ ĐM và bà Vũ Thị TB) là đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật đất đai nên đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Vũ Thị S trình bày:* Năm 1973 HTX H3, xã NT9, huyện HL có chia đất cho cụ VV, cụ HH và 4 người con (bà Vũ Thị K, bà Vũ Thị S, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ TT), lớn lên chị em bà đi lập gia đình. Cụ VV chết năm 1996, cụ HH chết năm 2003. Trong quá trình bố mẹ bà chết thì con riêng của bố bà là ông Vũ ĐM ở trông coi và thờ phụng đến năm 2018 thì các bà phát hiện bán đất. Bà đã chuyển vào Miền Nam sinh sống nên bà không biết gì nguồn gốc cũng như biến động của thửa đất. Sau này biết ông ĐM được cấp GCNQSDĐ thì bà mới biết sự việc; bà không giữ bất cứ tài liệu, chứng cứ nào liên quan đến nguồn gốc thửa đất để cung cấp cho Tòa án. Đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà TT theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các thành viên trong gia đình.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Vũ Thị K, bà Vũ Thị Đ trình bày:* Về nguồn gốc thửa đất, tài sản trên đất, thời gian bố mẹ chết: Hai bà thống nhất như bà TT trình bày. Năm 1975, ông Vũ Văn ĐM lấy vợ về ở cùng bố mẹ; chị em các bà đi lấy chồng, bố mẹ không phân chia tài sản. Năm 1997, Nhà nước mở đường 1B, lấy một phần đất của gia đình, ông ĐM đứng lên nhận tiền bồi thường hỗ trợ nhưng chính quyền yêu cầu mẹ các bà mới là người ký hồ sơ, nhận tiền. Ông ĐM tự làm giấy tờ tên mình, tự ý bán đất; khi các bà biết đã có đơn gửi UBND phường N3, tổ chức hòa giải nhiều lần, gia đình vợ con ông ĐM không hợp tác, cho rằng GCNQSDĐ tên ông ĐM là của gia đình ông ĐM nên các bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà TT.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vũ ĐM là anh Vũ ĐT trình bày:* Bố mẹ anh là ông Vũ ĐM, bà Vũ TB sinh được 2 con, em anh đã chết từ nhỏ, còn mình anh. Anh khẳng định những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vũ ĐM chỉ có anh và mẹ anh (bà Vũ Thị TB). Bố mẹ anh có lô đất diện tích 297m^2, khi còn sống, bố mẹ anh đã tặng cho vợ chồng anh, có hợp đồng thủ tục cho tặng tự nguyện, đúng pháp luật. Anh đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh VT, chị TN 162m^2, Nhà nước lấy 14m^2 làm vỉa hè nên diện tích đất còn lại là 121,8m^2 và đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ mang tên vợ chồng anh. Tại GCNQSDĐ đã được UBND thành phố N xác định nguồn gốc đất, được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho bố mẹ anh. Từ khi bố anh còn sống, bố anh bán đất thì các chị em bà TT cũng không có ý kiến gì; đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà TT.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Phạm VT và chị Tạ TN trình bày:* Năm 2018 vợ chồng anh chị mua diện tích 162,5m^2 đất tại thửa số 45, tờ bản đồ số 40 tại địa chỉ: phố H3, phường N3, thành phố N, tỉnh N của ông Vũ ĐM và bà Vũ Thị TB. Ngày 19/10/2018 anh chị đã được cấp GCNQSDĐ. Anh chị không

đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà TT và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Vũ TN6 trình bày:* Bà là em gái của ông Vũ ĐM, bà không có liên quan đến vụ kiện đất đai của bà Vũ TT và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà TT.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vũ ĐM là bà Vũ TB trình bày:* Bà và ông ĐM sinh được 2 người con trai, một con đã chết từ nhỏ, chỉ còn anh Vũ ĐT. Bà khẳng định những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vũ ĐM chỉ có bà và anh Vũ ĐT. Hai vợ chồng bà có mảnh đất 297,2m^2. Khi chồng bà ốm nặng, bà có bán cho anh VT và chị TN 162,5m^2 đất, còn 121,8m^2 vợ chồng bà đã làm thủ tục tặng cho con trai và con dâu. Hợp đồng đã được chính quyền địa phương chứng nhận. Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà TT.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Phạm Thị MP trình bày:* Nhất trí lời trình bày của anh ĐT và không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà TT.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2022/HC–ST ngày 22/3/2022, Tòa án nhân dân tỉnh N đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 2 Điều 79, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 157, Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206, Điều 348 của Luật Tố tụng hành chính; khoản 3 Điều 98 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003; Điều 10, Điều 37, Điều 46, Điều 48, khoản 3 Điều 49, khoản 4 Điều 50, khoản 2 Điều 52, Điều 105, Điều 107, Điều 123 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 136 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ; Điều 3 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ; Quyết định số 08/2006/QĐ-BTNMT ngày 21/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; khoản 1 Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Vũ TT về đề nghị hủy Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 22/4/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố N và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 738905 mang tên Vũ ĐM, Vũ TB do Ủy ban nhân dân thành phố N cấp ngày 22/4/2009.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/4/2022, người khởi kiện bà Vũ TT làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện bà Vũ TT giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

- Người đại diện theo uỷ quyền của bà Vũ TT trình bày ý kiến: Toà án cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm trong tố tụng giải quyết vụ án, xác định ông Phạm Văn UU tham gia với tư cách người làm chứng là không đúng mà phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chưa xác minh làm rõ nguồn gốc thửa đất trước năm 1996 là đất của ai. Nguồn gốc thửa đất là đất của cụ VV, cụ HH được HTX cấp để ở, gia đình không có giấy tờ về việc giao đất nhưng trên đất có nhà do cụ VV, cụ HH làm để ở; bà TT và các anh em trong gia đình đều ở trên đất này, sau đó bà TT và các chị em gái khác đi lấy chồng; ông ĐM được đón về ở trên đất cùng cụ VV, cụ HH, đây không phải là đất của riêng ông ĐM. Thửa đất của gia đình có vị trí giáp đường QL 1B, thủ tục hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của ông ĐM ghi vị trí ở giáp đường QL 1A là không đúng, mặt khác trên đất còn có tài sản là nhà của cụ VV, cụ HH nhưng UBND thành phố N không xác minh làm rõ mà lại cấp GCNQDĐ cho ông ĐM, bà TB là không đúng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm để xét xử lại.

- Bà Vũ Thị K và bà Vũ Thị Đ trình bày: Nhất trí với trình bày của người đại diện theo uỷ quyền của bà Vũ TT.

- Anh Vũ ĐT trình bày: Thửa đất do bà TT khởi kiện là đất của bố mẹ anh được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Trong quá trình sử dụng đất, bố mẹ anh và anh đã xây dựng các công trình trên đất và sau đó bố mẹ tặng cho vợ chồng anh ở. Năm 1999, gia đình bán một phần diện tích cho vợ chồng anh VT, chị TN thì bà TT khiếu nại, tranh chấp. Anh không đồng ý với nội dung khởi kiện và kháng cáo của bà TT, nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm.

- Chị Phạm Thị MP trình bày: Vợ chồng chị được bố mẹ chồng cho sử dụng, đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, không đồng ý với kháng cáo của bà TT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Đơn kháng cáo của bà Vũ TT làm trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của bà Vũ TT, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2022/HC–ST ngày 22/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ được thẩm tra công khai tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Vũ TT là trong thời hạn quy định tại Điều 206 Luật Tố tụng hành chính và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận hợp lệ để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên toà phúc thẩm, người bị kiện, đại diện theo uỷ quyền của người bị kiện và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên toà và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[1.3] Bà Vũ TT khởi kiện yêu cầu huỷ Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 22/4/2009 của UBND thành phố N và yêu cầu huỷ GCNQSDĐ số AM 738905 do UBND thành phố N cấp ngày 22/4/2009 cho ông Vũ ĐM, bà Vũ Thị TB; xét thấy đối tượng bị khởi kiện là các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân. Bản án sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Toà án nhân dân tỉnh N là đúng theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 3, Điều 30; khoản 3, 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung; xét kháng cáo của người khởi kiện bà Vũ TT, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hình thức ban hành các Quyết định hành chính bị kiện:

- Về thẩm quyền: Căn cứ khoản 3 Điều 98 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và UBND năm 2003; khoản 2 Điều 52 Luật Đất đai năm 2003, khoản 2 Điều 136 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ thì UBND thành phố N ban hành Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 22/4/2009 và cấp GCNQSDĐ số AM 738905, ngày 22/4/2009 cho ông Vũ ĐM, bà Vũ TB là đúng thẩm quyền.

- Về trình tự, thủ tục, hình thức quyết định: Ngày 21/4/2009 ông Vũ ĐM và bà Vũ TB có Đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 4b, tờ bản đồ số 40, diện tích 297,2m^2. Sau khi có xác nhận của UBND phường N3, ngày 22/4/2009 Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N có Tờ trình số 1003/TTr-TNMT đề nghị cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông ĐM. Tại thời điểm làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông Vũ ĐM và bà Vũ TB thì pháp luật không quy định phải công khai lấy ý kiến khu dân cư đối với trường hợp sử dụng đất ổn định được ghi trên một trong các giấy tờ quy định khoản 2 Điều 3 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ. Do đó, UBND thành phố N ban hành Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 22/4/2009 và cấp GCNQSDĐ số AM 738905, ngày 22/4/2009 cho ông Vũ ĐM, bà Vũ TB là đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định khoản 3 Điều 122, Điều 136 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ. Các quyết định được ban hành đúng hướng dẫn quy

định tại Điều 48 Luật Đất đai năm 2003; Điều 41, Điều 43, Điều 136 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ; Quyết định số 08/2006/QĐ-BTNMT ngày 21/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

[2.2] Về nội dung của các quyết định hành chính bị kiện:

[2.2.1] Về nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất:

Tại bản đồ, sổ mục kê năm 1986 xã NT9 thể hiện thửa đất số 209, tờ bản đồ 5b, chủ sử dụng đất là dân H3, dân cư H3, diện tích 4.580m^2 đất ở (BL số 16, 504). Bản đồ, sổ mục kê năm 1996 phường N3 thể hiện thửa đất số 17, tờ bản đồ số 407, chủ sử dụng đất là Vũ Văn ĐM, diện tích 273,4m^2 đất ở (BL số 55, 56). Bản đồ năm 2003 phường N3 thể hiện thửa đất số 4, tờ bản đồ số 40, chủ sử dụng đất là ĐM + X1 + X2, tổng diện tích: 787,3m^2 đất ở (BL số 42). Bản đồ địa chính lập năm 2003, chỉnh lý năm 2016 phường N3 và sổ mục kê năm 2016 thể hiện thửa đất số 35, tờ bản đồ số 40, diện tích 248,6m^2 đất ở, chủ sử dụng ghi ĐM (BL số 43, 44).

Quá trình giải quyết vụ án, bà TT, bà K, bà Đ đều thừa nhận năm 1975 ông ĐM được cụ VV đón về ở cùng gia đình. Trong quá trình sử dụng đất, do có tranh chấp nên UBND tỉnh N đã giải quyết và tại Quyết định số 1159/QĐ-UB ngày 12/6/2001 của UBND tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại đền bù và GPMB của ông Vũ ĐM và 03 hộ ở phố H3, phường N3 (Điều 2 của quyết định này có nội dung: giao cho UBND thị xã N phối hợp với Sở địa chính, Sở Xây dựng căn cứ quy hoạch khu dân cư phường N3 (khu vực QL1B) đã được phê duyệt để tổ chức giao đất làm nhà ở cho 04 hộ theo tiêu chuẩn đất ở đô thị của thị xã N).

Ông ĐM đã kê khai đăng ký và được đứng tên trong sổ địa chính, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp GCNQSDĐ theo đúng trình tự, thủ tục về kê khai, đăng ký và việc cấp GCNQSDĐ là có căn cứ pháp luật, thực hiện đúng quy định của Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản pháp luật có liên quan. Tại thời điểm năm 1996 ông ĐM đứng tên trên hồ sơ địa chính, khi đó cụ VV, cụ HH còn sống và các con của cụ HH, cụ VV không ai ý kiến gì. Do đó, xác định ông ĐM đã sử dụng đất ổn định từ trước ngày 15/10/1993, đất không có tranh chấp, được thể hiện trong bản đồ, sổ mục kê về đất đai qua các thời kỳ, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất theo: khoản 4 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; điểm a khoản 1, các điểm đ, i khoản 2 Điều 3 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ.

Căn cứ vào Biên bản đền bù tài sản năm 1994, Biên bản về việc đo đạc phân định ranh giới đất đai của hai hộ ông ĐM và ông X1 ngày 21/8/2008, Quyết định số 08/2006/QĐ-BTNMT ngày 21/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; việc UBND thành phố N ban hành Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 22/4/2009 và cấp GCNQSDĐ số AM 738905, ngày 22/4/2009 cho ông Vũ ĐM, bà Vũ TB là đúng quy định pháp luật tại thời điểm cấp GCNQSDĐ.

Bà Vũ TT trình bày thửa đất đang tranh chấp do UBND huyện HL bàn giao

cho HTX, sau đó HTX cấp cho bố mẹ bà; căn cứ chứng minh đó là trên đất còn có nhà và các tài sản của cụ VV, cụ HH nhưng bà TT không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc cụ VV, cụ HH được giao đất, cấp đất. Theo văn bản kê khai tài sản gia đình, Biên bản đền bù tài sản năm 1994 khi Nhà nước thu hồi đất làm đường thì chỉ có nhà, tài sản của ông ĐM kê khai; thời điểm này cụ VV và cụ HH còn sống nhưng 02 cụ không có ý kiến khiếu nại gì đến việc kê khai, đền bù tài sản trên đất nên không có căn cứ xác định trên thửa đất có tài sản của cụ VV, cụ HH nên trình bày của bà TT và người đại diện là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2.2] Bà Vũ TT và người đại diện theo ủy quyền trình bày UBND phường N3 xác nhận là đất HTX 30/4 giao và ghi địa chỉ thửa đất đường 1A là không đúng, chưa xác định các tài sản có trên đất và chủ sử dụng nên việc cấp GCNQSDĐ cho ông ĐM, bà TB là chưa đúng:

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập các tài liệu, chứng cứ thể hiện: Tại Biên bản lấy lời khai ngày 18/3/2022, ông Phạm Văn UU (nguyên cán bộ địa chính phường N3) xác nhận do thửa đất ông ĐM giáp với thửa đất của HTX 30/4 nên ông đã ghi nhầm nguồn gốc ngày 21/4/2009 của ông ĐM, bà TB. Thời điểm làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông ĐM, bà TB thì ông không thấy có nhà của cụ VV cụ Hui, mà chỉ có nhà của ông ĐM. Tại Đơn xin cấp GCNQSDĐ của ông ĐM, ông ĐM kê khai địa chỉ vị trí đất đề nghị cấp GCNQSDĐ thuộc đường 1A, phố H3 nhưng thực tế đây là đất thuộc đường 1B nhưng xét thấy UBND thành phố N cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất tại phố H3, phường N3, thành phố N, tỉnh N cho ông ĐM, bà TB là đúng với vị trí thửa đất mà hộ ông ĐM đang sử dụng và được đứng tên trên hồ sơ địa chính, việc ghi chưa chính xác địa chỉ "đường" của thửa đất không làm thay đổi bản chất của việc công nhận quyền sử dụng đất.

[2.3] Như vậy, việc UBND thành phố N ban hành Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 22/4/2009 và GCNQSDĐ số AM 738905, ngày 22/4/2009 cấp cho ông Vũ ĐM, bà Vũ TB là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và đã xác định người có quyền sử dụng đất phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Đối với quyết định hành chính có liên quan: Như đã phân tích tại mục [2], do ông ĐM và bà TB là những người có quyền sử dụng thửa đất phù hợp quy định của pháp luật; ông ĐM, bà TB đã bán một phần diện tích đất cho anh Phạm VT, chị Tạ TN; căn cứ hợp đồng mua bán giữa các bên, ngày 19/10/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 329902 cho anh Phạm VT, chị Tạ TN là đúng quy định của pháp luật.

[4] Đối với ý kiến của bà Vũ TT và người đại diện theo uỷ quyền cho rằng bản án sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của ông Phạm Văn UU chưa đúng: Xét thấy, đây là vụ án hành chính, giải quyết đơn khởi kiện của bà Vũ TT về việc yêu cầu huỷ Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 22/4/2009 và yêu cầu

huỷ GCNQSDĐ số AM 738905, ngày 22/4/2009 của UBND thành phố N cấp cho ông Vũ ĐM, bà Vũ Thị TB; ông Phạm Văn UU nguyên là cán bộ địa chính phường N3, thành phố N có tham gia vào quá trình thực hiện các thủ tục cấp GCNQSDĐ cho hộ ông ĐM, không có nghĩa vụ và quyền lợi liên quan gì đến yêu cầu khởi kiện của bà TT, do đó bản án sơ thẩm xác định ông Phạm Văn UU tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng là đúng.

[5] Với các nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy bản án sơ thẩm bác các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ TT là có căn cứ; không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Vũ TT, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[6] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên bà Vũ TT phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện bà Vũ TT, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2022/HC–ST ngày 22 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh N.

2. Về án phí: Bà Vũ TT phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm; được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng tại Biên lai thu tiền án phí, lệ phí Toà án số 0000028 ngày 18/4/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh N.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *VKSND cấp cao tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh N;*
- *VKSND tỉnh N;*
- *Cục THADS tỉnh N;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HSVA, VP, HCTP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tiến Dũng